

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, tại kỳ họp thứ tám về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, tại kỳ họp thứ tám về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa XI, tại kỳ họp thứ sáu về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;

Căn cứ Quyết định số 16349/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 16350/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 3379/TCKH ngày 19 tháng 12 năm 2022 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện (chỉ tiêu giao theo phụ lục đính kèm).

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước: 1.055.032.023.370 đồng

Trong đó:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên: 560.532.489.790 đồng
- Kinh phí không thường xuyên: 74.723.220.580 đồng
- Thu nhập tăng thêm Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND: 419.776.313.000 đồng

Ghi chú: Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 số tiền 7.365.065.750 đồng (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) được giữ lại ngân sách huyện theo quy định để thực hiện các chính sách tiền lương, sẽ phân bổ khi có chính sách tăng lương theo quy định.

Nguồn kinh phí:

+ Căn đối từ Phụ lục 01, Khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 16349/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, số tiền 1.055.032.023.370 đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2023 được giao, các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2023 từ các nguồn như sau:

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2023 của các đơn vị sự nghiệp có thu.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân huyện giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2023 các

đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước Củ Chi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách.

3. Thủ Trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

4. Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.112.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 16351 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2023					DT thu phí, lệ phí	40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên			KP Thường xuyên		
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13		
A	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a + 3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG	1.089.386.643.370	1.055.032.023.370	494.499.533.580	74.723.220.580	419.776.313.000	560.532.489.790	34.354.620.000	17.849.778.261
	KHỐI MẦM NON	259.560.270.710	249.493.050.710	119.500.982.000	30.965.016.000	88.535.966.000	129.992.068.710	10.067.220.000	4.026.888.000
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	11.791.368.550	11.261.268.550	5.297.514.000	1.235.066.000	4.062.448.000	5.963.754.550	530.100.000	212.040.000
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	6.622.295.850	6.351.395.850	2.866.968.000	670.410.000	2.196.558.000	3.484.427.850	270.900.000	108.360.000
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	6.864.657.830	6.643.437.830	3.227.791.000	740.290.000	2.487.501.000	3.415.646.830	221.220.000	88.488.000
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	11.429.376.970	10.961.916.970	5.199.502.000	1.153.330.000	4.046.172.000	5.762.414.970	467.460.000	186.984.000
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	6.479.368.370	6.234.568.370	3.105.225.000	825.310.000	2.279.915.000	3.129.343.370	244.800.000	97.920.000
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	5.479.130.240	5.263.130.240	2.599.463.000	671.320.000	1.928.143.000	2.663.667.240	216.000.000	86.400.000
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	6.013.634.310	5.830.034.310	2.768.685.000	614.610.000	2.154.075.000	3.061.349.310	183.600.000	73.440.000
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	14.953.572.520	14.405.292.520	6.925.430.000	1.541.530.000	5.383.900.000	7.479.862.520	548.280.000	219.312.000
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	12.013.345.880	11.528.065.880	5.533.946.000	1.595.590.000	3.938.356.000	5.994.119.880	485.280.000	194.112.000
10	Mầm non Thái Mỹ	8.663.851.040	8.329.051.040	4.032.696.000	1.107.170.000	2.925.526.000	4.296.355.040	334.800.000	133.920.000
11	Mầm non Trung Lập Hạ	7.137.660.350	6.857.760.350	3.382.206.000	977.900.000	2.404.306.000	3.475.554.350	279.900.000	111.960.000
12	Mầm non Trung Lập Thượng	7.668.870.760	7.431.270.760	3.637.028.000	950.630.000	2.686.398.000	3.794.242.760	237.600.000	95.040.000
13	Mầm non Nhuận Đức	7.272.078.620	6.994.338.620	3.425.100.000	1.044.450.000	2.380.650.000	3.569.238.620	277.740.000	111.096.000
14	Mầm non An Nhơn Tây	9.427.589.610	9.017.189.610	4.356.888.000	1.198.350.000	3.158.538.000	4.660.301.610	410.400.000	164.160.000
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	7.897.825.990	7.647.985.990	3.773.115.000	1.043.590.000	2.729.525.000	3.874.870.990	249.840.000	99.936.000
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	5.819.952.260	5.599.452.260	2.670.404.000	768.330.000	1.902.074.000	2.929.048.260	220.500.000	88.200.000
17	Mầm non Phú Hòa Đông	13.090.776.140	12.517.476.140	6.101.552.000	1.672.390.000	4.429.162.000	6.415.924.140	573.300.000	229.320.000
18	Mầm non Phước Vĩnh An	6.333.302.970	6.052.502.970	2.869.218.000	744.430.000	2.124.788.000	3.183.284.970	280.800.000	112.320.000
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	10.518.784.630	10.031.884.630	4.744.082.000	1.332.720.000	3.411.362.000	5.287.802.630	486.900.000	194.760.000
20	Mầm non Trung An 1	5.589.873.510	5.365.773.510	2.576.632.000	837.730.000	1.738.902.000	2.789.141.510	224.100.000	89.640.000
21	Mầm non Trung An 2	9.972.506.680	9.688.466.680	4.711.627.000	1.182.330.000	3.529.297.000	4.976.839.680	284.040.000	113.616.000
22	Mầm non Hòa Phú	7.407.665.040	7.125.785.040	3.467.656.000	1.009.120.000	2.458.536.000	3.658.129.040	281.880.000	112.752.000
23	Mầm non Bình Mỹ	7.859.053.300	7.540.453.300	3.625.899.000	1.115.450.000	2.510.449.000	3.914.554.300	318.600.000	127.440.000
24	Mầm non Phước Thạnh	9.471.374.940	9.086.174.940	4.222.977.000	935.060.000	3.287.917.000	4.863.197.940	385.200.000	154.080.000
25	Mầm non Tân An Hội 1	6.385.017.190	6.151.017.190	2.853.761.000	646.260.000	2.207.501.000	3.297.256.190	234.000.000	93.600.000
26	Mầm non Tân An Hội 2	6.068.715.220	5.807.715.220	2.707.015.000	592.430.000	2.114.585.000	3.100.700.220	261.000.000	104.400.000
27	Mầm non An Phú	8.793.027.510	8.451.027.510	4.019.712.000	1.066.830.000	2.952.882.000	4.431.315.510	342.000.000	136.800.000
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	6.188.913.010	5.989.833.010	2.865.356.000	810.440.000	2.054.916.000	3.124.477.010	199.080.000	79.632.000
29	Mầm non Phước Hiệp	6.779.457.460	6.481.737.460	3.087.593.000	688.990.000	2.398.603.000	3.394.144.460	297.720.000	119.088.000
30	Mầm Non Tân Thạnh Tây	7.177.067.020	6.872.687.020	3.196.737.000	739.810.000	2.456.927.000	3.675.950.020	304.380.000	121.752.000
31	Mầm Non Tân Bắc	6.117.913.150	5.933.413.150	2.787.616.000	648.120.000	2.139.496.000	3.145.797.150	184.500.000	73.800.000

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2023					DT thu phí, lệ phí	40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên			KP Thường xuyên		
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13		
A	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a + 3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dậu	6.272.243.790	6.040.943.790	2.861.588.000	805.030.000	2.056.558.000	3.179.355.790	231.300.000	92.520.000
II	KHỎI TIỂU HỌC	411.962.957.740	411.962.957.740	182.687.230.000	13.049.503.000	169.637.727.000	229.275.727.740	0	1.415.766.261
1	TH Tân Thông Hội	5.238.707.340	5.238.707.340	2.172.669.000	115.313.000	2.057.356.000	3.066.038.340	0	28.400.000
2	TH Thị Trấn Củ Chi	15.989.733.510	15.989.733.510	7.215.333.000	141.058.000	7.074.275.000	8.774.400.510	0	36.000.000
3	TH Hòa Phú	12.570.793.730	12.570.793.730	5.726.075.000	741.111.000	4.984.964.000	6.844.718.730	0	55.200.000
4	TH An Phú 1	7.772.440.030	7.772.440.030	3.447.506.000	296.696.000	3.150.810.000	4.324.934.030	0	13.320.000
5	TH Tân Thông	14.289.728.830	14.289.728.830	6.107.461.000	120.500.000	5.986.961.000	8.182.267.830	0	40.400.000
6	TH Liên Minh Công Nông	9.218.994.960	9.218.994.960	3.972.495.000	146.796.000	3.825.699.000	5.246.499.960	0	21.600.000
7	TH Nguyễn Văn Lịch	8.616.614.990	8.616.614.990	3.649.602.000	68.607.000	3.580.995.000	4.967.012.990	0	12.000.000
8	TH Phước Vĩnh An	6.677.647.730	6.677.647.730	2.933.464.000	135.902.000	2.797.562.000	3.744.183.730	0	25.000.000
9	TH Tân Phú	12.519.069.480	12.519.069.480	5.349.344.000	313.340.000	5.036.004.000	7.169.725.480	0	40.000.000
10	TH Tân Phú Trung	16.479.560.290	16.479.560.290	6.832.217.000	115.159.000	6.717.058.000	9.647.343.290	0	70.800.000
11	TH Lê Thị Pha	7.220.915.030	7.220.915.030	3.194.265.000	39.570.000	3.154.695.000	4.026.650.030	0	22.320.000
12	TH Tân Thành	11.973.941.920	11.973.941.920	5.099.127.000	173.977.000	4.925.150.000	6.874.814.920	0	72.400.000
13	TH Trần Văn Châm	8.896.585.390	8.896.585.390	3.828.708.000	152.719.000	3.675.989.000	5.067.877.390	0	28.400.000
14	TH Tân Thạnh Tây	12.537.335.400	12.537.335.400	5.545.328.000	141.239.000	5.404.089.000	6.992.007.400	0	28.000.000
15	TH Tân Thạnh Đông	12.728.579.050	12.728.579.050	5.789.057.000	509.458.000	5.279.599.000	6.939.522.050	0	32.000.000
16	TH Tân Thạnh Đông 2	13.888.498.590	13.888.498.590	6.215.578.000	582.226.000	5.633.352.000	7.672.920.590	0	72.086.261
17	TH Phú Hòa Đông 2	8.206.367.840	8.206.367.840	3.724.955.000	336.450.000	3.388.505.000	4.481.412.840	0	22.400.000
18	TH Trung Lập Hạ	8.909.256.930	8.909.256.930	3.856.719.000	400.254.000	3.456.465.000	5.052.537.930	0	32.000.000
19	TH An Nhơn Đông	10.762.320.290	10.762.320.290	5.076.945.000	648.877.000	4.428.068.000	5.685.375.290	0	28.000.000
20	TH Lê Văn Thê	13.365.436.690	13.365.436.690	6.056.240.000	448.062.000	5.608.178.000	7.309.196.690	0	24.000.000
21	TH Phạm Văn Cội	10.582.929.070	10.582.929.070	4.835.941.000	573.585.000	4.262.356.000	5.746.988.070	0	38.000.000
22	TH Nhuận Đức	5.681.662.850	5.681.662.850	2.566.271.000	347.667.000	2.218.604.000	3.115.391.850	0	12.000.000
23	TH An Nhơn Tây	11.380.504.130	11.380.504.130	5.190.400.000	528.155.000	4.662.245.000	6.190.104.130	0	32.400.000
24	TH Phú Mỹ Hưng	8.626.044.610	8.626.044.610	3.971.012.000	463.954.000	3.507.058.000	4.655.032.610	0	41.760.000
25	TH Thái Mỹ	14.910.642.170	14.910.642.170	6.873.089.000	823.833.000	6.049.256.000	8.037.553.170	0	50.000.000
26	TH Phước Hiệp	10.862.975.290	10.862.975.290	4.661.854.000	105.279.000	4.556.575.000	6.201.121.290	0	56.000.000
27	TH Bình Mỹ	8.888.206.210	8.888.206.210	4.136.221.000	557.508.000	3.578.713.000	4.751.985.210	0	36.000.000
28	TH Bình Mỹ 2	13.192.719.300	13.192.719.300	5.712.801.000	515.220.000	5.197.581.000	7.479.918.300	0	93.600.000
29	TH Phước Thạnh	11.926.158.030	11.926.158.030	5.210.545.000	97.438.000	5.113.107.000	6.715.613.030	0	36.000.000
30	TH Trung An	12.780.310.140	12.780.310.140	5.821.810.000	694.432.000	5.127.378.000	6.958.500.140	0	36.000.000
31	TH Nguyễn Thị Lăng	11.055.652.880	11.055.652.880	4.844.267.000	359.884.000	4.484.383.000	6.211.385.880	0	18.000.000
32	TH Thị Trấn Củ Chi 2	7.393.194.120	7.393.194.120	3.172.225.000	82.361.000	3.089.864.000	4.220.969.120	0	30.000.000
33	TH Tân Tiến	14.293.621.440	14.293.621.440	6.190.440.000	186.956.000	6.003.484.000	8.103.181.440	0	36.200.000
34	TH Tân Thạnh Đông 3	8.749.651.150	8.749.651.150	3.903.401.000	378.616.000	3.524.785.000	4.846.250.150	0	56.000.000
35	TH Phú Hòa Đông	12.626.165.210	12.626.165.210	5.652.100.000	543.991.000	5.108.109.000	6.974.065.210	0	68.000.000
36	TH Trung Lập Thượng	7.778.929.510	7.778.929.510	3.563.173.000	451.260.000	3.111.913.000	4.215.756.510	0	12.000.000
37	TH Nhuận Đức 2	5.538.207.800	5.538.207.800	2.578.631.000	238.626.000	2.340.005.000	2.959.576.800	0	16.080.000

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2023					DT thu phí, lệ phí	40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên			KP Thường xuyên		
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13		
A	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a+3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)
38	TH An Phú 2	7.199.663.050	7.199.663.050	3.355.532.000	337.075.000	3.018.457.000	3.844.131.050	0	7.200.000
39	TH An Phước	6.543.452.650	6.543.452.650	2.836.650.000	89.565.000	2.747.085.000	3.706.802.650	0	16.200.000
40	TH Huỳnh Văn Cọ	4.089.740.110	4.089.740.110	1.817.779.000	46.784.000	1.770.995.000	2.271.961.110		20.000.000
III	KHỎI TRUNG HỌC CƠ SỞ	412.174.816.670	387.887.416.670	190.260.820.580	30.673.301.580	159.587.519.000	197.626.596.090	24.287.400.000	12.407.124.000
1	THCS Tân Phú Trung	33.582.069.440	30.858.669.440	14.842.589.000	2.191.277.000	12.651.312.000	16.016.080.440	2.723.400.000	1.349.760.000
2	THCS Bình Hòa	18.714.506.080	17.505.806.080	8.577.925.550	1.570.821.550	7.007.104.000	8.927.880.530	1.208.700.000	590.580.000
3	THCS Hòa Phú	15.528.757.990	14.599.957.990	7.321.995.700	1.420.260.700	5.901.735.000	7.277.962.290	928.800.000	482.720.000
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	12.041.887.470	11.304.787.470	5.715.415.460	1.192.597.460	4.522.818.000	5.589.372.010	737.100.000	402.840.000
5	THCS Nhuận Đức	10.873.118.750	10.371.818.750	5.165.587.560	773.295.560	4.392.292.000	5.206.231.190	501.300.000	238.120.000
6	THCS Phạm Văn Cội	14.162.444.440	13.512.644.440	6.767.936.000	1.190.771.000	5.577.165.000	6.744.708.440	649.800.000	360.320.000
7	THCS Phú Hòa Đông	25.141.788.700	23.778.288.700	11.906.596.620	1.943.311.620	9.963.285.000	11.871.692.080	1.363.500.000	652.040.000
8	THCS Phú Mỹ Hưng	8.233.356.760	7.801.356.760	3.786.776.120	728.762.120	3.058.014.000	4.014.580.640	432.000.000	204.800.000
9	THCS Phước Hiệp	10.532.947.950	9.910.147.950	4.830.431.010	771.771.010	4.058.660.000	5.079.716.940	622.800.000	375.120.000
10	THCS Phước Thạnh	18.292.053.020	17.232.753.020	8.318.455.580	1.321.048.580	6.997.407.000	8.914.297.440	1.059.300.000	551.720.000
11	THCS Phước Vĩnh An	16.176.485.890	15.167.585.890	7.326.287.320	1.286.618.320	6.039.669.000	7.841.298.570	1.008.900.000	471.560.000
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	13.054.779.790	12.107.079.790	5.880.015.650	938.844.650	4.941.171.000	6.227.064.140	947.700.000	441.180.000
13	THCS Tân An Hội	15.420.155.720	14.409.455.720	6.773.632.550	959.650.550	5.813.982.000	7.635.823.170	1.010.700.000	496.280.000
14	THCS Tân Thạnh Tây	13.122.936.330	12.474.036.330	6.013.698.290	558.690.290	5.455.008.000	6.460.338.040	648.900.000	338.760.000
15	THCS Trung An	13.588.759.230	12.865.159.230	6.502.697.000	1.192.305.000	5.310.392.000	6.362.462.230	723.600.000	438.040.000
16	THCS An Phú	10.426.833.460	9.886.833.460	5.021.458.000	874.466.000	4.146.992.000	4.865.375.460	540.000.000	262.000.000
17	THCS Tân Tiến	16.948.466.710	16.011.566.710	7.667.276.000	776.939.000	6.890.337.000	8.344.290.710	936.900.000	470.760.000
18	THCS Thị Trấn 2	24.511.093.720	23.160.193.720	11.359.978.380	1.322.303.380	10.037.675.000	11.800.215.340	1.350.900.000	764.360.000
19	THCS Tân Thông Hội	20.283.611.030	18.937.211.030	9.050.553.000	1.214.360.000	7.836.193.000	9.886.658.030	1.346.400.000	690.560.000
20	THCS An Nhơn Tây	18.303.050.230	17.263.550.230	8.491.768.030	1.420.119.030	7.071.649.000	8.771.782.200	1.039.500.000	565.520.000
21	THCS Tân Thạnh Đông	35.616.047.520	33.400.247.520	16.839.995.000	3.187.774.000	13.652.221.000	16.560.252.520	2.215.800.000	1.032.320.000
22	THCS Trung Lập	19.310.316.690	18.317.616.690	9.171.422.000	1.699.211.000	7.472.211.000	9.146.194.690	992.700.000	583.884.000
23	THCS Trung Lập Hạ	9.619.362.040	9.129.762.040	4.471.453.000	750.094.000	3.721.359.000	4.658.309.040	489.600.000	239.840.000
24	TH - THCS Tân Trung	18.689.987.710	17.880.887.710	8.456.877.760	1.388.009.760	7.068.868.000	9.424.009.950	809.100.000	404.040.000
IV	KHỎI TRỰC THUỘC	5.688.598.250	5.688.598.250	2.050.501.000	35.400.000	2.015.101.000	3.638.097.250	0	0
1	Trường NDTE khuyết tật	5.688.598.250	5.688.598.250	2.050.501.000	35.400.000	2.015.101.000	3.638.097.250	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 16351/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TRƯỞNG	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên											Kinh phí thường xuyên									10% thực hiện tiết kiệm CCTL
			Cộng nguồn 12	Nguồn 12								Nguồn 14 - Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Cộng nguồn 13	Nguồn 13									
				Hỗ trợ HP theo NQ số 17/2022/NQ-HĐND	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKI-NH: 2022 - 2023)	Miễn Giảm học phí, HP 2 buổi/ngày theo Nghị định 81 (NH 2022- 2023)	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1490)	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	Phụ cấp nhân viên y tế	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (1.490)	Phụ cấp vùng sâu			Kinh phí sửa chữa nhỏ	Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Tổng quỹ tiền lương 1 năm (1.490)	Nâng bậc lương năm 2023	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	KP cho BC dự kiến tuyển dụng trong năm	Trợ cấp tết, phúc lợi, trang phục	Kinh phí BV, phục vụ	Kinh phí 200 giờ (1.490)	
A	B	1=2+12+13	2=3+...11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+...21	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	1.055.032.023.370	74.723.220.580	17.042.130.000	1.289.100.000	1.572.130.000	14.637.386.000	11.622.930.000	280.800.000	9.274.344.580	16.094.400.000	2.910.000.000	419.776.313.000	560.532.489.790	66.285.591.730	363.009.126.170	6.270.195.430	50.002.045.830	18.963.826.630	25.466.000.000	20.168.493.000	10.367.211.000	7.365.065.750
I	KHỐI MẦM NON	249.493.050.710	30.965.016.000	0	58.350.000	124.750.000	14.637.386.000	11.622.930.000	0	0	3.561.600.000	960.000.000	88.535.966.000	129.992.068.710	14.911.200.000	77.213.260.000	1.561.537.780	8.111.962.000	2.870.482.930	6.062.000.000	8.894.415.000	10.367.211.000	1.656.800.000
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	11.261.268.550	1.235.066.000	0	4.200.000	7.650.000	625.196.000	568.020.000	0	0	0	30.000.000	4.062.448.000	5.963.754.550	800.280.000	3.544.455.000	49.763.420	399.270.000	66.315.130	273.000.000	351.643.000	479.028.000	88.920.000
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	6.351.395.850	670.410.000	0	0	900.000	363.540.000	275.970.000	0	0	0	30.000.000	2.196.558.000	3.484.427.850	414.504.000	1.914.568.000	31.811.450	240.728.000	125.308.400	147.000.000	351.643.000	258.865.000	46.056.000
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	6.643.437.830	740.290.000	0	600.000	900.000	367.540.000	341.250.000	0	0	0	30.000.000	2.487.501.000	3.415.646.830	329.688.000	2.161.212.000	26.755.260	185.511.000	33.157.570	182.000.000	212.928.000	284.395.000	36.632.000
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	10.961.916.970	1.153.330.000	0	3.000.000	4.500.000	614.980.000	500.850.000	0	0	0	30.000.000	4.046.172.000	5.762.414.970	648.432.000	3.542.997.000	75.477.700	415.255.000	58.993.270	259.000.000	282.285.000	479.975.000	72.048.000
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	6.234.568.370	825.310.000	0	3.150.000	4.150.000	518.310.000	269.700.000	0	0	0	30.000.000	2.279.915.000	3.129.343.370	372.096.000	1.976.945.000	19.858.370	192.290.000	0	161.000.000	143.570.000	263.584.000	41.344.000
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	5.263.130.240	671.320.000	0	1.800.000	2.700.000	366.520.000	270.300.000	0	0	0	30.000.000	1.928.143.000	2.663.667.240	306.432.000	1.664.965.000	46.087.530	113.850.000	25.835.710	147.000.000	143.570.000	215.927.000	34.048.000
7	Mầm non Thi Trần Cù Chi 1	5.830.034.310	614.610.000	0	1.200.000	1.800.000	346.860.000	234.750.000	0	0	0	30.000.000	2.154.075.000	3.061.349.310	281.808.000	1.864.322.000	28.194.180	214.823.000	66.315.130	140.000.000	212.928.000	252.959.000	31.312.000
8	Mầm non Thi Trần Cù Chi 2	14.405.292.520	1.541.530.000	0	0	0	825.130.000	686.400.000	0	0	0	30.000.000	5.383.900.000	7.479.862.520	778.392.000	4.695.413.000	73.109.520	533.772.000	0	343.000.000	421.001.000	635.175.000	86.488.000
9	Mầm non Thi Trần Cù Chi 3	11.528.065.880	1.595.590.000	0	0	450.000	732.190.000	832.950.000	0	0	0	30.000.000	3.938.356.000	5.994.119.880	711.360.000	3.432.190.000	50.238.790	517.200.000	298.418.090	224.000.000	282.285.000	478.428.000	79.040.000
10	Mầm non Thái Mỹ	8.329.051.040	1.107.170.000	0	2.400.000	5.400.000	472.220.000	370.350.000	0	0	226.800.000	30.000.000	2.925.526.000	4.296.355.040	502.056.000	2.558.297.000	27.162.200	298.755.000	92.150.840	189.000.000	282.285.000	346.649.000	55.784.000
11	Mầm non Trung Lập Hạ	6.857.760.350	977.900.000	0	2.400.000	5.400.000	391.250.000	330.450.000	0	0	218.400.000	30.000.000	2.404.306.000	3.475.554.350	425.448.000	2.079.277.000	43.690.780	157.589.000	33.157.570	182.000.000	282.285.000	272.107.000	47.272.000
12	Mầm non Trung Lập Thượng	7.431.270.760	950.630.000	0	600.000	3.600.000	390.230.000	316.200.000	0	0	210.000.000	30.000.000	2.686.398.000	3.794.242.760	362.520.000	2.334.332.000	58.656.760	265.618.000	0	175.000.000	282.285.000	315.831.000	40.280.000
13	Mầm non Nhuận Đức	6.994.338.620	1.044.450.000	0	1.200.000	4.500.000	459.630.000	339.120.000	0	0	210.000.000	30.000.000	2.380.650.000	3.569.238.620	419.976.000	2.061.974.000	105.549.360	187.952.000	132.630.260	175.000.000	212.928.000	273.229.000	46.664.000
14	Mầm non An Nhơn Tây	9.017.189.610	1.198.350.000	0	1.800.000	3.150.000	520.350.000	391.050.000	0	0	252.000.000	30.000.000	3.158.538.000	4.660.301.610	623.808.000	2.817.583.000	19.469.350	267.243.000	132.630.260	210.000.000	212.928.000	376.640.000	69.312.000
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	7.647.985.990	1.043.590.000	0	1.800.000	4.050.000	439.690.000	349.650.000	0	0	218.400.000	30.000.000	2.729.525.000	3.874.870.990	373.464.000	2.365.709.000	19.042.290	236.964.000	99.472.700	182.000.000	282.285.000	315.934.000	41.496.000
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	5.599.452.260	768.330.000	0	0	0	379.830.000	207.300.000	0	0	151.200.000	30.000.000	1.902.074.000	2.929.048.260	335.160.000	1.658.343.000	52.245.720	196.741.000	191.623.540	126.000.000	143.570.000	225.365.000	37.240.000
17	Mầm non Phú Hòa Đông	12.517.476.140	1.672.390.000	0	6.600.000	10.350.000	666.490.000	597.750.000	0	0	361.200.000	30.000.000	4.429.162.000	6.415.924.140	861.840.000	3.886.051.000	38.991.300	428.630.000	92.150.840	301.000.000	282.285.000	524.976.000	95.760.000
18	Mầm non Phước Vĩnh An	6.052.502.970	744.430.000	0	4.800.000	9.000.000	403.480.000	297.150.000	0	0	0	30.000.000	2.124.788.000	3.183.284.970	418.608.000	1.831.353.000	26.108.570	92.538.000	198.945.400	168.000.000	212.928.000	234.804.000	46.512.000
19	Mầm non Tân Thanh Đông	10.031.884.6																					

STT	TÊN TRƯỞNG	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên											Kinh phí thường xuyên										10% thực hiện tiết kiệm CCTL
			Cộng nguồn 12	Nguồn 12									Nguồn 14 - Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Cộng nguồn 13	Nguồn 13									
				Hỗ trợ HP theo NQ số 17/2022/NQ-HĐND	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKI-NH: 2022 - 2023)	Miễn Giảm học phí, HP 2 buổi/ngày theo Nghị định 81 (NH 2022-2023)	KP Hỗ trợ Mâm non theo NQ 01 (1490)	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	Phụ cấp nhân viên y tế	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (1.490)	Phụ cấp vùng sâu	Kinh phí sửa chữa nhỏ			Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 TRCS: 720.000	Tổng quỹ tiền lương 1 năm (1.490)	Năng bậc lương năm 2023	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	KP cho BC dự kiến tuyên dụng trong năm	Trợ cấp tết, phúc lợi, trang phục	Kinh phí BV, phục vụ	Kinh phí 200 giờ (1.490)		
15	TH Tân Thanh Đông	12.728.579.050	509.458.000	0	6.000.000	3.510.000	0	0	5.400.000	78.148.000	386.400.000	30.000.000	5.279.599.000	6.939.522.050	1.015.200.000	4.615.686.940	81.601.100	656.884.060	243.294.950	322.000.000	4.855.000	0	112.800.000	
16	TH Tân Thanh Đông 2	13.888.498.590	582.226.000	0	13.200.000	6.750.000	0	0	5.400.000	123.676.000	403.200.000	30.000.000	5.633.352.000	7.672.920.590	1.216.512.000	4.935.778.200	66.903.620	746.332.800	158.465.970	336.000.000	212.928.000	0	135.168.000	
17	TH Phú Hòa Đông 2	8.206.367.840	336.450.000	0	14.400.000	14.850.000	0	0	0	0	277.200.000	30.000.000	3.388.505.000	4.481.412.840	597.024.000	2.937.461.580	48.774.440	324.637.420	198.945.400	231.000.000	143.570.000	0	66.336.000	
18	TH Trung Lập Hạ	8.909.256.930	400.254.000	0	18.000.000	18.360.000	0	0	5.400.000	84.894.000	243.600.000	30.000.000	3.456.465.000	5.052.537.930	694.656.000	3.030.718.000	54.401.860	473.587.000	383.247.070	203.000.000	212.928.000	0	77.184.000	
19	TH An Nhơn Đông	10.762.320.290	648.877.000	0	25.800.000	17.280.000	0	0	5.400.000	234.397.000	336.000.000	30.000.000	4.428.068.000	5.685.375.290	698.112.000	3.868.191.860	99.693.590	496.335.140	99.472.700	280.000.000	143.570.000	0	77.568.000	
20	TH Lê Văn Thê	13.365.436.690	448.062.000	0	11.400.000	12.960.000	0	0	5.400.000	18.702.000	369.600.000	30.000.000	5.608.178.000	7.309.196.690	768.096.000	4.909.293.130	65.204.450	828.215.870	217.459.240	308.000.000	212.928.000	0	85.344.000	
21	TH Phạm Văn Cội	10.582.929.070	573.585.000	0	19.200.000	22.410.000	0	0	5.400.000	160.575.000	336.000.000	30.000.000	4.262.356.000	5.746.988.070	924.480.000	3.745.472.270	52.028.100	442.971.730	158.465.970	280.000.000	143.570.000	0	102.720.000	
22	TH Nhuận Đức	5.681.662.850	347.667.000	0	6.600.000	4.320.000	0	0	5.400.000	108.147.000	193.200.000	30.000.000	2.218.604.000	3.115.391.850	409.536.000	1.916.543.210	45.572.020	204.024.790	165.787.830	161.000.000	212.928.000	0	45.504.000	
23	TH An Nhơn Tây	11.380.504.130	528.155.000	0	12.600.000	8.910.000	0	0	5.400.000	152.045.000	319.200.000	30.000.000	4.662.245.000	6.190.104.130	673.920.000	4.081.728.160	58.947.730	701.914.840	125.308.400	266.000.000	282.285.000	0	74.880.000	
24	TH Phú Mỹ Hưng	8.626.044.610	463.954.000	0	28.500.000	31.050.000	0	0	0	122.404.000	252.000.000	30.000.000	3.507.058.000	4.655.032.610	484.704.000	3.073.658.840	49.146.930	440.293.160	184.301.680	210.000.000	212.928.000	0	53.856.000	
25	TH Thái Mỹ	14.910.642.170	823.833.000	0	41.400.000	27.810.000	0	0	5.400.000	307.623.000	411.600.000	30.000.000	6.049.256.000	8.037.553.170	1.022.112.000	5.303.860.140	87.834.920	854.638.860	143.822.250	343.000.000	282.285.000	0	113.568.000	
26	TH Phước Hiệp	10.862.975.290	105.279.000	0	9.600.000	9.450.000	0	0	5.400.000	50.829.000	0	30.000.000	4.556.575.000	6.201.121.290	835.488.000	3.980.947.600	72.918.230	563.028.400	456.884.060	287.000.000	4.855.000	0	92.832.000	
27	TH Bình Mỹ	8.888.206.210	557.508.000	0	34.800.000	22.140.000	0	0	0	235.368.000	235.200.000	30.000.000	3.578.713.000	4.751.985.210	689.472.000	3.128.797.770	22.423.510	541.606.230	99.472.700	196.000.000	74.213.000	0	76.608.000	
28	TH Bình Mỹ 2	13.192.719.300	515.220.000	0	21.600.000	21.060.000	0	0	5.400.000	67.560.000	369.600.000	30.000.000	5.197.581.000	7.479.918.300	1.296.000.000	4.567.040.830	76.503.520	679.721.170	409.082.780	308.000.000	143.570.000	0	144.000.000	
29	TH Phước Thanh	11.926.158.030	97.438.000	0	21.000.000	18.360.000	0	0	5.400.000	22.678.000	0	30.000.000	5.113.107.000	6.715.613.030	856.224.000	4.472.820.030	47.406.080	734.654.970	243.294.950	287.000.000	74.213.000	0	95.136.000	
30	TH Trung An	12.780.310.140	694.432.000	0	20.550.000	11.070.000	0	0	0	238.012.000	394.800.000	30.000.000	5.127.378.000	6.958.500.140	1.162.080.000	4.482.855.790	53.592.320	541.064.210	176.979.820	329.000.000	212.928.000	0	129.120.000	
31	TH Nguyễn Thi Lăng	11.055.652.880	359.884.000	0	33.600.000	17.820.000	0	0	5.400.000	273.064.000	0	30.000.000	4.484.383.000	6.211.385.880	972.000.000	3.890.030.330	61.195.510	514.178.670	357.411.370	273.000.000	143.570.000	0	108.000.000	
32	TH Thi Trần Cù Chi 2	7.393.194.120	82.361.000	0	2.400.000	1.080.000	0	0	5.400.000	43.481.000	0	30.000.000	3.089.864.000	4.220.969.120	522.720.000	2.706.474.980	54.002.880	471.099.020	217.459.240	175.000.000	74.213.000	0	58.080.000	
33	TH Tân Tiến	14.293.621.440	186.956.000	0	24.000.000	8.100.000	0	0	0	124.856.000	0	30.000.000	6.003.484.000	8.103.181.440	1.213.056.000	5.279.133.510	99.804.040	909.029.490	198.945.400	329.000.000	74.213.000	0	134.784.000	
34	TH Tân Thanh Đông 3	8.749.651.150	378.616.000	0	4.200.000	4.050.000	0	0	5.400.000	32.566.000	302.400.000	30.000.000	3.524.785.000	4.846.250.150	858.816.000	3.078.835.330	39.081.050	318.523.670	224.781.100	252.000.000	74.213.000	0	95.424.000	
35	TH Phú Hòa Đông	12.626.165.210	543.991.000																					